TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2026/KDTM-PT
Ngày: 05/8/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên
Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Thanh Tú
Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Tâm Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lân - Kiểm sát viên.

Ngày 05/8/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 167/2026/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 5 năm 2026 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2026/KDTM-ST ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3851/2026/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn E**. Trụ sở: phố Y, phường D, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên lạc: Đường V, phường I, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Minh M** – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Phạm Thị P** và/hoặc bà **Trần Thị T.** Cùng địa chỉ liên lạc: Đường K, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh và/hoặc ông **Phạm Tuấn H1.** Địa chỉ: Đường F, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền số 1103/CNC-EC/VBUQ/2026 ngày 11/3/2026) (Bà P, bà T có mặt, ông H1 vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà **Đoàn Thị Hồng L** - Luật sư Công ty Luật TNHH C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Đại lộ O, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn*: **Công ty Cổ phần H**. Trụ sở: phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Viết H2** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Anh L1** và/hoặc bà **Lê Thị Khánh H3**. Địa chỉ liên lạc: Đường U, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 30.07/2026/GUQ-PC ngày 30/7/2026) (Ông L, bà H3 có mặt).

- *Người kháng cáo*: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn E**, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các Bản tự khai và Biên bản hòa giải, nguyên đơn Công ty TNHH E có bà Phạm Thị P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 06/03/2021, Công ty TNHH E và Công ty CP H đã ký kết Hợp đồng Thầu phụ số 16/E/R/2021 về việc cung cấp và thi công hệ thống MEP cho Công trình R tại phường J, Thành phố Z, tỉnh W do Công ty TNHH B làm Chủ đầu tư. Theo đó, Bị đơn giao và nguyên đơn đồng ý nhận thực hiện việc cung cấp và thi công hệ thống MEP cho Công trình tại Dự án.

Giá trị theo Hợp đồng (đã bao gồm VAT) là 20.898.900.000 đồng (Hai mươi tỷ tám trăm chín mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng). Hình thức giá Hợp đồng là Hợp đồng trọn gói, đơn giá được giữ nguyên và không điều chỉnh tăng lên trong suốt quá trình hai bên thực hiện Hợp đồng. Giá Hợp đồng đã bao gồm nhưng không giới hạn bởi các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí khảo sát Công trường, các chi phí cho việc cung cấp vật tư, nhân công, máy móc dụng cụ, vận chuyển, lưu kho bãi,...

Vào ngày 06/12/2021, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận cắt giảm một số công việc, trong nội dung công việc của Hợp đồng, bằng việc ký Phụ lục Hợp đồng số 01. Theo đó giá trị Hợp đồng cũng được điều chỉnh giảm bớt số tiền là 90.205.500 đồng (Chín mươi triệu hai trăm lẻ năm nghìn năm trăm đồng), đã bao gồm VAT.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã sử dụng một số vật tư do bị đơn cung cấp, nên các chi phí vật tư này sẽ được cấn trừ vào giá trị Hợp đồng qua các lần thanh toán của bị đơn cho nguyên đơn. Tổng giá trị vật tư (đã bao gồm VAT) được cấn trừ là 414.327.529 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi chín đồng).

Trong quá trình thi công Dự án, đã phát sinh các công việc nằm ngoài thỏa thuận Hợp đồng và bị đơn đã chỉ thị nguyên đơn thực hiện các công việc phát sinh đó. Các công việc phát sinh này, đã được hai bên xác nhận qua Bảng theo dõi phần việc phát sinh và qua các email trao đổi với tổng giá trị phát sinh (đã bao gồm VAT) là 1.861.274.334 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

Tổng giá trị mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo các Đề nghị

thanh toán và Hóa đơn giá trị gia tăng là 18.072.868.990 đồng (Mười tám tỷ không trăm bảy mươi hai triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm chín mươi đồng).

Tổng giá trị mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn bao gồm công nợ còn lại theo Hợp đồng và giá trị phát sinh là 4.182.772.315 đồng (Bốn tỷ một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm mười lăm đồng).

Ngày 23/06/2022, Dự án đã được các bên nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư cũng đã hoàn thành việc thanh toán cho Công ty CP H vào ngày 26/04/2023, Công ty CP H đã xác nhận việc này với nguyên đơn qua email ngày 28/04/2023, được gửi bởi Giám đốc Dự án của Công ty CP H.

Dự án đã được bàn giao cho Chủ đầu tư gần 03 năm, nhưng Công ty CP H vẫn chưa hoàn thành việc thanh toán cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận hợp đồng, cũng như các cam kết mà Công ty CP H đã nêu qua các email trao đổi giữa hai bên.

Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu Công ty CP H thanh toán một lần và toàn bộ cho Công ty TNHH E tổng số tiền là 5.059.435.554 đồng (Năm tỷ không trăm năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng), trong đó bao gồm:

- Số tiền nợ gốc mà Công ty CP H chưa thanh toán cho Công ty TNHH E là 4.182.772.315 đồng (Bốn tỷ một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm mười lăm đồng).

Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 16/05/2023 đến ngày 18/06/2025 là 876.663.239 đồng (Tám trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm ba mươi chín đồng), tương ứng với thời gian chậm thanh toán là 02 năm, 01 tháng, 03 ngày. Tiền lãi do chậm thanh toán được tính theo mức lãi suất là 10% dựa trên cơ sở sau:

Trong Hợp đồng không quy định về mức phạt lãi suất chậm thanh toán đối với việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty CP H nên nguyên đơn phải xác định mức phạt lãi suất do chậm thanh toán, dựa theo quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm.

2. Ngoài ra, kể từ ngày 19/06/2025, Công ty CP H vẫn phải chịu mức lãi chậm trả là 10%/năm theo quy định của pháp luật cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nêu trên.

Bị đơn Công ty CP H có bà Phạm Thị Quỳnh A1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về nội dung Công ty TNHH E và Công ty CP H đã ký kết Hợp đồng Thầu phụ số 16/E/R/2021 về việc cung cấp và thi công hệ thống MEP cho Công trình R tại phường J, Thành phố Z, tỉnh W do Công ty TNHH B làm Chủ đầu tư, phía bị đơn đề nghị cần có thời gian để kiểm tra lại nên sẽ không xác nhận hoặc trình bày gì thêm.

Công ty TNHH E cho rằng Công ty CP H phải thanh toán số tiền còn nợ là 4.182.772.315 đồng. Tuy nhiên, hai bên hiện có những quan điểm khác nhau về nghĩa vụ thanh toán và các điều khoản liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính. Từ phía Công ty CP H, việc đối chiếu công nợ, chứng từ và các điều khoản thanh toán cần được làm rõ hơn để đảm bảo tính chính xác của số liệu được cung cấp bởi nguyên đơn, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH E thay đổi 1 phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc Công Ty CP H phải thanh toán một lần cho nguyên đơn tòan bộ số tiền là 4.891.656.534 đồng, thay vì số tiền 5.059.435.554 đồng mà nguyên đơn đã yêu cầu trước thời điểm xét xử. Bao gồm: Tiền công nợ theo hợp đồng là 2.081.728.224 đồng (Trong đó gồm giá trị còn lại theo hợp đồng phải thanh toán là 26.331.000 đồng và tiền bảo lưu là 2.055.396.854 đồng); Tiền giá trị phát sinh là 1.836.930.271 đồng và khoản tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm, tính từ thời điểm bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là ngày 16/05/2023 đến ngày xét xử 20/03/2026 là 999.329.410 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có xuất trình hồ sơ vi bằng số 349 ngày 17/03/2026, các tài liệu về phần chi phí phát sinh và bảng tổng hợp công nợ và lãi.

Bị đơn Công ty CP H có bà Phạm Thị Quỳnh A1 là đại diện theo ủy quyền trình bày: Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 2.081.728.224 đồng (trong đó bao gồm giá trị còn lại theo hợp đồng phải thanh toán là 26.331.000 đồng và tiền bảo lưu là 2.055.396.854 đồng). Lý do chưa thể thanh toán là do nguyên đơn chưa hoàn tất đầy đủ hồ sơ thanh toán, cũng như nguyên đơn phải hoàn tất hồ sơ bảo lưu theo Điều 9.5b của Hợp đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn xác nhận số tiền phải thanh toán mà không yêu cầu nguyên đơn phải hoàn tất hồ sơ thanh toán. Công ty CP H cũng đề nghị chịu tiền lãi đối với số tiền nợ còn lại của Hợp đồng là 26.331.000 đồng tính từ ngày 20/04/2023.

Đối với phần chi phí phát sinh ngoài hợp đồng số tiền 1.836.930.271đồng, bị đơn không đồng ý thanh toán vì các bên không ký phụ lục hợp đồng, các chi phí phát sinh bằng các chỉ thị, email không phải do người có thẩm quyền ký và không có giá trị pháp lý để bị đơn thanh toán số tiền này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày một số căn cứ, tình tiết chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo Luật sư Đoàn Thị Hồng L, căn cứ để yêu cầu tính giá trị tiền phát sinh là các email, chỉ thị của bị đơn thì hai bên đã thống nhất giá trị phát sinh. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền phát sinh cộng tiền lãi cho nguyên đơn.

Đối với phần tiền bảo lưu và giá trị còn lại của hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2026/KDTM-ST ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực A, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH E.

Buộc Công ty CP H phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH E tổng số tiền là 2.562.433.999 đồng (bằng chữ: Hai tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Cụ thể: Tiền nợ của hợp đồng là 26.331.331 đồng, tiền bảo lưu hợp đồng là 2.055.396.853 đồng và tiền lãi là 480.705.815 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện việc trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu đối với chi phí phát sinh tổng số tiền bao gồm gốc và lãi là 2.389.644.650 đồng (Hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng) của Công ty TNHH E.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CP H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 83.248.680 đồng.

Công ty TNHH E phải chịu án phí là 79.792.893 đồng. Công ty TNHH E đã tạm nộp số tiền án phí là 56.489.386 đồng theo Biên lai thu tiền số 0059990 ngày 29/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH E còn phải nộp thêm số tiền án phí là 23.303.507 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 07/4/2026, nguyên đơn Công ty TNHH E kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận tòan bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH E. Bản án sơ thẩm giải quyết đúng căn cứ pháp luật, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH E làm trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Xét đơn yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH E có đủ căn cứ để xác định:

[2.1] Căn cứ theo Hợp đồng thầu phụ số 16/E/R/2021 về việc cung cấp và thi công hệ thống MEP cho Công trình R tại phường J, thành phố Z, tỉnh W do Công ty TNHH B làm Chủ đầu tư và Phụ lục số 01 của Hợp đồng này được ký ngày 06/12/2021 thì giữa Công ty CP H với Công ty TNHH E đã xác lập hợp đồng dân sự về việc thi công xây dựng. Theo đó, Công ty CP H giao và Công ty TNHH E nhận thực hiện việc cung cấp và thi công hệ thống MEP cho công trình tại dự án.

Giữa Công ty TNHH E và Công ty CP H cùng xác nhận số tiền còn lại của Hợp đồng mà Công ty CP H chưa thanh toán cho Công ty TNHH E là 26.331.331 đồng và số tiền bảo lưu của hợp đồng trên là 2.055.396.853 đồng, Công ty CP H xác nhận hoàn trả số tiền bảo lưu và thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty TNHH E với tổng số tiền là 2.081.728.184 đồng.

[2.2] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán quy định: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Xét Công ty TNHH E và Công ty CP H cùng xác nhận số tiền còn lại của hợp đồng chưa thanh toán là 26.331.331 đồng. Mặc dù nguyên đơn không có hồ sơ chứng cứ yêu cầu thanh toán là lỗi của nguyên đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị đơn đề nghị chịu tiền lãi đối với số tiền nợ còn lại của hợp đồng là 26.331.331 đồng, tính từ ngày 20/4/2023. Xét đây là sự tự nguyện của bị đơn nên chấp nhận.

Hai bên xác nhận số tiền bảo lưu của hợp đồng trên là 2.055.396.853 đồng, tuy số tiền trên không tương đương với 10% của Hợp đồng đã ký, nhưng do hai bên cùng xác nhận được tính như 10% giá trị bảo lưu nên sẽ được áp dụng theo các điều khoản bảo lưu của Hợp đồng.

Tại điểm d khoản 9.4 Điều 9 của Hợp đồng quy định việc xử lý 5% giá trị bảo lưu của hợp đồng tương đương số tiền 1.027.698.427 đồng sẽ được bị đơn thanh toán cho nguyên đơn: *"trong vòng 20 ngày kể từ ngày bên Công ty H xác nhận giá trị quyết toán của Công ty TNHH E và Công ty H nhận được khoản thanh toán tương ứng từ Chủ đầu tư..."*. Ngày 31/3/2023, Chủ đầu tư đã hoàn tất thủ tục thanh toán với Công ty CP H. Như vậy, chậm nhất ngày 20/4/2023, Công ty CP H phải thanh toán số tiền trên cho Công ty TNHH E. Do đó, bị đơn phải chịu phần lãi suất đối với số tiền trên từ ngày 20/4/2023.

Tại khoản 9.5 Điều 9 của Hợp đồng quy định về việc giải tỏa bảo lưu bảo hành đối với 5% giá trị bảo lưu của hợp đồng, tương đương số tiền 1.027.698.427 đồng quy định về việc Công ty H phải thanh toán trong vòng 20 ngày kể từ ngày hết hạn thời hạn bảo hành (thời hạn bảo hành là 24 tháng từ ngày 23/6/2022 đến 23/6/2024) tức là chậm nhất ngày 13/7/2024, bị đơn phải thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn. Do đó bị đơn phải chịu phần lãi suất đối với số tiền trên từ ngày 13/7/2024.

Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất là 10%/năm là thấp hơn lãi suất bình quân 03 ngân hàng, phù hợp quy định của pháp luật (Điều 306 Luật Thương mại).

Tiền lãi được tính như sau:

Số tiền	Ngày nợ	Ngày đáo hạn	Số ngày	Lãi	Số tiền lãi
26.331.331	20/4/2023	20/3/2026	1065	10%	7.682.977
1.027.698.427	20/4/2023	20/3/2026	1065	10%	299.862.692
1.027.698.427	13/7/2024	20/3/2026	615	10%	173.160.146
Tổng cộng					**480.705.815**

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.562.433.999 đồng, gồm: Tiền nợ hợp đồng là 26.331.331 đồng, tiền bảo lưu hợp đồng là 2.055.396.853 đồng và tiền lãi là 480.705.815 đồng là có căn cứ nên giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về thanh toán chi phí phát sinh là 1.861.274.334 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi số tiền là 1.836.930.271 đồng và tiền lãi đối với số tiền phát sinh là 527.714.379 đồng. Tổng cộng: 2.389.644.650 đồng.

Xét thấy, theo Hợp đồng số 16/E/R 2021 ngày 06/03/2021, tại Điều 4: Phát sinh và thay đổi:

Khoản 4.1. Phát sinh và thay đổi theo quy định của Hợp đồng này được hiểu là những công việc phát sinh, thay đổi do thay đổi thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc do yêu cầu thay đổi từ Chủ đầu tư hoặc do chỉ thị của Bên A trong quá trình thực hiện Hợp đồng (bao gồm phát sinh tăng và phát sinh giảm). Trong trường hợp có phát sinh hoặc thay đổi thì:

...c. Căn cứ vào khối lượng Công việc phát sinh tăng hoặc giảm theo thực tế hai Bên sẽ thống nhất về mức chi phí và thời gian cần thiết để thực hiện lập thành phụ lục của Hợp đồng.

d. Chi phí phát sinh sẽ được Bên A đánh giá dựa trên đơn giá trong Hợp đồng hoặc nếu chưa có đơn giá như vậy, thì sẽ dựa trên đơn giá thị trường tại thời điểm thực hiện Công việc phát sinh với sự trao đổi trước với Bên B. Sau khi thống nhất chi phí phát sinh, thay đổi thì các bên sẽ lập Phụ lục hợp đồng."

Căn cứ vào thoả thuận trên của hai bên, nguyên đơn không giao nộp chứng cứ về Phụ lục Hợp đồng về số tiền yêu cầu. Bị đơn cũng không thừa nhận các chi phí phát sinh bằng các chỉ thị, email không phải do người có thẩm quyền ký và không có giá trị pháp lý, các bên cũng không ký phụ lục hợp đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH E.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty TNHH E.

Buộc Công ty CP H phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH E tổng số tiền là 2.562.433.999 đồng (bằng chữ: Hai tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Cụ thể: Tiền nợ của hợp đồng là 26.331.331 đồng, tiền bảo lưu hợp đồng là 2.055.396.853 đồng và tiền lãi là 480.705.815 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện việc trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu đối với chi phí phát sinh tổng số tiền bao gồm gốc và lãi là 2.389.644.650 đồng (Hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng) của Công ty TNHH E.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CP H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 83.248.680 đồng.

Công ty TNHH E phải chịu án phí là 79.792.893 đồng. Công ty TNHH E đã tạm nộp số tiền án phí là 56.489.386 đồng theo Biên lai thu tiền số 0059990 ngày 29/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH E còn phải nộp thêm số tiền án phí là 23.303.507 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH E phải chịu 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng được trừ vào Biên lai thu Ký hiệu BLTU/26E, số 0025895 ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- TAND khu vực A;
- Phòng THADS khu vực A;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thọ Viên

2026KTPT49397
1 000141 806218
05.08.2026 11:11
Công ty TNHH Kỹ thuật xây